

Những hạn chế và thách thức của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế

ĐOÀN NGỌC PHÚC

1. Mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Bắt đầu từ những năm 90 của thế kỷ trước, Việt Nam chính thức mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng cho các nhà cung cấp tài chính nước ngoài. Đến nay, đã có 4 ngân hàng liên doanh, 33 chi nhánh ngân hàng nước ngoài có mặt ở Việt Nam, chủ yếu là ngân hàng của các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Australia, Pháp, Đài Loan... Các ngân hàng nước ngoài hoạt động ở nước ta tập trung cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp 100% FDI, các doanh nghiệp liên doanh và đối tượng nước ngoài ở Việt Nam. Tuy vậy, các ngân hàng nước ngoài và chi nhánh của ngân hàng nước ngoài vẫn bị hạn chế mức huy động vốn bằng VND.

Theo lộ trình mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, đặc biệt trong quá trình đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Việt Nam đã ký kết hàng loạt các hiệp định song phương và đa phương với hầu hết các nước thành viên WTO theo các nguyên tắc cơ bản và lộ trình mở cửa quy định trong Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) của WTO. Theo lộ trình này, hệ thống ngân hàng Việt Nam phải từng bước tiếp cận thị trường dịch vụ ngân hàng đối với cả bên cung cấp và bên sử dụng. Theo đó, các chủ thể không phân biệt trong hay ngoài nước, có nhu cầu cung cấp dịch vụ ngân hàng nếu đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật Việt Nam, đều được phép tham gia vào thị trường dịch vụ ngân hàng. Về cơ bản, từ nay đến năm 2010, Việt

Nam mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng theo Hiệp định khung thương mại dịch vụ (AFTS) của ASEAN, Hiệp định thương mại Việt- Mỹ và Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) của WTO.

Theo Hiệp định thương mại Việt - Mỹ, các cam kết mở cửa dịch vụ ngân hàng được thực hiện theo lộ trình 9 năm. Trong thời gian trên, phía Hoa Kỳ chỉ có thể thành lập ngân hàng liên doanh với các đối tác Việt Nam theo tỷ lệ góp vốn từ 30 - 49% vốn điều lệ của các ngân hàng liên doanh. Đến năm 2010, các ngân hàng Hoa Kỳ được phép thành lập ngân hàng con 100% vốn tại Việt Nam. Ngoài ra, các nhà cung cấp dịch vụ tài chính Hoa Kỳ còn được phép cung cấp 12 phân ngành dịch vụ ngân hàng, nhưng tùy từng loại hình dịch vụ mà mức độ tham gia và hình thức pháp lý cũng có sự khác nhau dành cho các ngân hàng Hoa Kỳ hoạt động tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, việc thực hiện các cam kết của Hiệp định khung về hợp tác thương mại dịch vụ (AFTS) của ASEAN cũng là nhiệm vụ cấp bách không kém Hiệp định thương mại Việt - Mỹ do các nước ASEAN cam kết dành cho nhau những ưu đãi cao hơn WTO (vì mục đích thành lập khu vực mậu dịch tự do đối với dịch vụ).

Tóm lại, từ nay đến năm 2010, Việt Nam phải nới lỏng các hạn chế đối với ngân hàng nước ngoài về nhận tiền gửi, dần dần gỡ bỏ các quy định về việc khống chế tham gia tỷ lệ góp vốn, dịch vụ, số lượng các nhà cung cấp dịch vụ ngân hàng và tổng giá trị giao

dịch... Điều này đồng nghĩa với việc cắt giảm bảo hộ về kinh doanh dịch vụ ngân hàng đối với các ngân hàng thương mại ở nước ta. Các ngân hàng nước ngoài được đối xử bình đẳng như các ngân hàng trong nước. Khi đó, các ngân hàng nước ngoài sẽ là đối thủ cạnh tranh trực tiếp với các ngân hàng trong nước.

2. Thực trạng hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay

Hiện nay, ở nước ta có khoảng 968 tổ chức tín dụng, trong đó có 5 NHTMNN, 50 NHTMCP, 900 quỹ tín dụng nhân dân, 5 công ty tài chính, 8 công ty cho thuê tài chính. Các ngân hàng thương mại nhà nước

chiếm khoảng 75% thị phần tín dụng của toàn ngành và có vốn khoảng 15.500 tỷ đồng (bình quân khoảng 3100 tỷ đồng/ngân hàng), tương đương 1 tỷ USD. So với vốn bình quân của các ngân hàng trong khu vực, quy mô vốn bình quân của ngân hàng Việt Nam còn quá nhỏ bé. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam có quy mô vốn lớn nhất cũng vào khoảng 6000 tỷ đồng (khoảng 400 triệu USD). Vốn của các ngân hàng thương mại nhà nước còn lại bình quân khoảng từ 450 - 600 tỷ đồng. Trong vốn tự có của ngân hàng Việt Nam hiện nay, khoảng 50% là vốn danh nghĩa do Bộ Tài chính cấp bằng trái phiếu đặc biệt.

BẢNG 1: Tỷ lệ vốn tự có trên tài sản có rủi ro (%)

Ngân hàng	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5,63	5,54	4,7	3,09	4,75	4,3	5,43
NH Ngoại thương	2,07	2,18	1,79	1,39	3,08	3,5	3,64
NH Đầu tư và Phát triển	2,35	2,58	2,60	1,74	3,38	3,5	4,76
NH Công thương	2,08	2,42	2,33	1,47	3,00	3,4	3,64
Bình quân	3,07	3,12	2,8	1,92	3,57	3,8	4,2

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước.

Nhìn chung, hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay còn nhiều yếu kém, bất cập, khả năng cạnh tranh thấp nên chưa sẵn sàng hội nhập bởi:

- *Tỷ lệ nợ xấu rất lớn.*

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, tổng nợ khó đòi của các ngân hàng thương mại nhà nước năm 2005 là 57.582 tỷ đồng, chiếm 20,7% tổng dư nợ (tăng 9,62% so với năm 2004). Mặc dù sau một thời gian cơ cấu

lại, nhưng các ngân hàng thương mại nhà nước vẫn chưa có biện pháp ngăn chặn hữu hiệu các khoản nợ xấu. Việc phân loại nợ của các ngân hàng thương mại nhà nước chưa phản ánh đúng thực chất chất lượng tín dụng, không phù hợp với kết quả phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp. Đến nay, đã có 14 ngân hàng thương mại cổ phần bị sáp nhập hoặc rút giấy phép hoạt động do tỷ lệ nợ xấu rất lớn và hoạt động kém hiệu quả.

BẢNG 2: Tỷ lệ nợ khó đòi/tổng dư nợ của các ngân hàng thương mại nhà nước giai đoạn 2000 - 2005 (đơn vị tính: tỷ đồng).

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng tài sản	215 914	238 537	266 501	300 867	337 200	378 953
Tổng dư nợ	131 677	152 252	176 942	206 569	239 315	278 189
Tổng nợ khó đòi	38 938	41 532	44 645	48 380	52 528	57 582
Tổng nợ khó đòi/tổng dư nợ	29,57%	27,28%	25,23%	23,42%	21,95%	20,70%

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước.

- Khả năng sinh lời thấp.

Tỷ lệ lợi nhuận ròng sau thuế trên tổng tài sản (ROA – Return on Assets) của các ngân hàng Việt Nam bình quân là 0,65%, trong khi tỷ lệ này ở các nước châu Á – Thái Bình Dương là 0,94%, ở các nước Đông Nam Á là 0,77%. Hệ số ROA trung bình của các ngân hàng Việt Nam mới bằng 38% so với mức đạt yêu cầu quốc tế. Tỷ lệ sinh lời bình quân trên vốn tự có (ROE - Return on Equity) cũng ở mức thấp, chỉ bằng 43,6% so với chuẩn quốc tế (ở nước ta, ROE mới chỉ đạt 6,54%, trong khi quốc tế trung bình đạt 15%).

- Mức độ an toàn vốn thấp.

Trong hoạt động kinh doanh, các ngân hàng phải đảm bảo một hệ số an toàn vốn (CAR – Capital Adequacy Ratio) nhất định. Hệ số an toàn vốn của các ngân hàng trong nước còn thấp, bình quân chỉ đạt 4,5% (trong khi chuẩn mực quốc tế tối thiểu là 8%). Trong khi hệ số an toàn vốn của các nước châu Á – Thái Bình Dương là 13,1%; các nước Đông Nam Á như Thái Lan, Malaixia, Philippin là 12,3%. Theo tính toán của các chuyên gia kinh tế, chỉ

riêng 5 ngân hàng thương mại nhà nước, để đạt được hệ số an toàn 8% vào năm 2010 thì cần phải có lượng vốn tăng thêm từ 65 -70 nghìn tỷ đồng. Trong những năm qua, các ngân hàng thương mại Việt Nam đang có xu hướng tăng nhanh mức vốn điều lệ, nhưng nhìn chung quy mô vốn vẫn còn hạn chế. Riêng đối với các ngân hàng thương mại nhà nước, Bộ Tài chính cũng đã nỗ lực tăng vốn bằng trái phiếu chuyển đổi, nhưng các ngân hàng này chưa nhận được đồng vốn thực nào vì thực chất đó là vốn danh nghĩa. Vì thế, hệ số an toàn vốn của các ngân hàng Việt Nam còn lâu mới bằng hệ số an toàn vốn của các nước trong khu vực.

- Quy chế cho vay chưa nghiêm túc.

Trong những năm qua, dư nợ tín dụng của hệ thống ngân hàng nước ta liên tục tăng, song các ngân hàng hiện nay chưa chấp hành đầy đủ quy trình, quy chế cho vay, chưa thực hiện tốt khâu thẩm định dự án trước khi cho vay, chưa xác định được nguồn trả nợ của khách hàng, gia hạn nợ tùy tiện ở nhiều ngân hàng, hạch toán nợ không đúng tài khoản...

BẢNG 3: Tăng trưởng dư nợ của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam
(đơn vị tính: tỷ đồng)

Ngân hàng	2000	2001	2002	2003	2004
NHTMNN	123 840	156 950	206 535	296 733	369 800
NHTMCP	18 920	27 950	40 745	222 355	269 050
NH nước ngoài và liên doanh	29 240	30 100	33 720	39 234	49 400
<i>Tổng</i>	<i>172 000</i>	<i>215 000</i>	<i>281 000</i>	<i>351 322</i>	<i>688 250</i>

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước.

- Tỷ lệ giữa cho vay dài hạn, trung hạn, ngắn hạn chưa hợp lý.

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, đến năm 2004, tỷ lệ cho vay trung, dài hạn đã lên tới 42,70% tổng dư nợ. Các ngân hàng hiện nay sử dụng vốn huy động ngắn hạn cho vay trung, dài hạn. Cũng theo báo cáo của NHNN, các ngân hàng Việt Nam sử dụng khoảng 40-50% vốn huy động ngắn

hạn để cho vay trung, dài hạn. Trong khi NHNN chỉ cho phép các tổ chức tín dụng sử dụng tối đa 30% vốn huy động ngắn hạn cho vay dài hạn (trừ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 40%). Điều này dẫn đến rủi ro thanh khoản rất lớn. Sự mất cân đối này nếu không kiểm soát sẽ rất dễ dẫn đến khủng hoảng toàn bộ hệ thống ngân hàng.

BẢNG 4: Tốc độ tăng trưởng tín dụng, tăng trưởng huy động vốn của hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2000 – 2004 (đơn vị tính: %).

	2000	2001	2002	2003	2004
Tăng trưởng tín dụng	27,69	23,24	30,39	27,96	26,24
Tăng trưởng huy động vốn	31,95	24,88	22,72	24,07	21,92
Tỷ trọng huy động vốn trung, dài hạn/tổng nguồn vốn	26,70	28,40	30,70	28,10	29,40
Tỷ trọng dư nợ trung, dài hạn/tổng dư nợ	35,80	38,40	41,00	43,50	42,70

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước.

- Tiềm ẩn những rủi ro về lãi suất và tỷ giá.

Tốc độ cho vay bằng ngoại tệ trong thời gian qua tăng nhanh do lãi suất cho vay bằng đôla Mỹ còn khá thấp, trung bình khoảng 3% - 4%/năm, trong khi lãi suất cho vay bình quân bằng VND là 8,5%/năm. Vì thế mà có rất nhiều các khoản vay được thực hiện bằng đôla Mỹ cho các dự án trung và dài hạn, nhưng trong khâu thẩm định, các ngân hàng chưa xem xét đầy đủ đến rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá hay giá cả nguyên vật liệu cho các dự án được nhập khẩu. Trong khi đó, lãi suất cho vay bằng đôla Mỹ phụ thuộc vào sự điều chỉnh lãi suất của Cục dự trữ Liên bang Mỹ, còn giá cả nguyên vật liệu chịu tác động của việc gỡ bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan khi chúng ta thực hiện cam kết theo lộ trình AFTA, gia nhập WTO... Vì vậy, rủi ro về lãi suất và rủi ro về tỷ giá là khó tránh khỏi.

- Năng lực quản lý và trình độ công nghệ của các ngân hàng thương mại còn bất cập.

Trình độ công nghệ và năng lực quản lý của hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay thấp xa so với chuẩn mực quốc tế, chưa công khai minh bạch các thông tin về tài chính; các công cụ kiểm toán độc lập, thanh tra, giám sát an toàn còn thiếu và khả năng xử lý tình huống để phòng ngừa và ngăn chặn kịp thời các tình huống mất ổn định phát sinh tại các ngân hàng chưa hiệu quả. Chất lượng nguồn nhân lực còn bất cập và yếu kém, chưa đáp ứng được với những yêu cầu và đòi hỏi của thời kỳ mới: đội ngũ cán bộ quản trị ngân hàng chưa mang tính chuyên nghiệp, cán bộ tín dụng hạn chế về trình độ, yếu về ngoại ngữ; thiếu khả năng dự báo kinh tế, kỹ năng phân tích tài chính của doanh nghiệp...

BẢNG 5: Huy động vốn của hệ thống ngân hàng Việt Nam. (Đơn vị: nghìn tỷ đồng)

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
NHTMNN	93,68	131,36	166,55	207,35	241,39	287,6
NHTMCP	12,27	19,37	22,89	26,6	42,87	52,3
Chi nhánh NHNN và NH liên doanh	11,7	17,6	21,68	23,25	36,40	44,8

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước.

Thực hiện chỉ thị 58/CT-TU ngày 17-10-2000 của Bộ chính trị về “Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa”, từ năm 2001 đến nay, năng lực công nghệ của ngân hàng

thương mại Việt Nam tăng lên đáng kể: hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng đã được đưa vào sử dụng, hệ thống thanh toán bù trừ điện tử cũng được thay thế hoàn toàn việc trao đổi trực tiếp chứng từ giấy, hệ thống

Những hạn chế ...

thanh toán luồng giá trị thấp đã được đưa vào triển khai; công nghệ mạng, viễn thông hiện đại cũng đã được ứng dụng... Tuy

nhien, số lượng các tổ chức tín dụng tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ hiện đại và thực hiện các nghiệp vụ như trên chưa nhiều.

BẢNG 6: Số lượng các tổ chức tín dụng tham gia vào hệ thống thanh toán liên ngân hàng

Số TT	Địa bàn	TCTD nhà nước	Liên doanh	Ngân hàng nước ngoài	NHTMCP
1	Hà Nội	39	6	12	9
2	Hải Phòng	8	2	-	4
3	TP.HCM.	44	4	14	15
4	Đà Nẵng	6	1	-	7
5	Cần Thơ	7	1	-	6
<i>Tổng</i>	<i>185</i>	<i>104</i>	<i>14</i>	<i>26</i>	<i>41</i>

Nguồn: Báo cáo “Hoàn thành dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán do WB tài trợ”, Ngân hàng Nhà nước.

3. Những thách thức đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh hội nhập

Mở cửa ngân hàng tạo điều kiện phát triển và nâng cao chất lượng các công cụ tài chính, từ đó tạo nên sự đa dạng hóa danh mục đầu tư, thúc đẩy thị trường tài chính phát triển... Ngoài ra, sự mở cửa dịch vụ ngân hàng còn có tác dụng nâng cao hiệu quả và tạo ra sự ổn định cần thiết cho hệ thống ngân hàng; nâng cao trình độ quản lý của các ngân hàng trong nước, đồng thời, cùng với sự chuyển giao công nghệ sẽ có sự dịch chuyển lao động có tay nghề cao giữa các ngân hàng, góp phần làm lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng...

Bên cạnh những lợi ích trên, hệ thống ngân hàng Việt Nam đang đứng trước những thách thức hết sức to lớn:

Thứ nhất, vai trò và thị phần của các ngân hàng nước ngoài ngày càng tăng.

Nhờ sức mạnh về vốn, quy mô, công nghệ hiện đại, sự đa dạng của các loại dịch vụ... nên lợi thế cạnh tranh sẽ nghiêng về các ngân hàng nước ngoài, tạo nên sức ép cạnh tranh ngày càng lớn đối với các ngân hàng trong nước.

Thứ hai, tăng rủi ro đối với hệ thống ngân hàng trong nước.

Các ngân hàng nước ngoài khi hoạt động ở thị trường trong nước chọn những khách hàng lớn, làm ăn có lãi, có độ tín nhiệm cao, rủi ro thấp nhất và đẩy các doanh nghiệp còn lại cho các ngân hàng trong nước, làm cho danh mục tín dụng của các ngân hàng trong nước trở lên rủi ro hơn.

Thứ ba, tăng tính bất ổn của thị trường tài chính, ảnh hưởng đến hoạt động của ngân hàng trong nước.

Các ngân hàng nước ngoài sẽ làm xấu đi tính ổn định của hệ thống ngân hàng trong nước. Do các ngân hàng trong nước có quy mô nhỏ, nên các ngân hàng trong nước có thể tăng tính cạnh tranh bằng cách chấp nhận rủi ro cao hơn mức bình thường. Có nghĩa là, các ngân hàng trong nước có thể chấp nhận những khoản cho vay xấu. Mặt khác, trong quá trình cạnh tranh sẽ dẫn đến lãi suất cho vay và lãi suất huy động tăng, nhưng vốn của các ngân hàng trong nước hạn chế, từ đó sẽ làm tăng tính rủi ro đối với ngân hàng trong nước.

Thứ tư, tăng tính phức tạp trong quản lý, giám sát của hệ thống ngân hàng.

Khi Việt Nam mở cửa dịch vụ ngân hàng thì những vấn đề về quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống ngân hàng trở nên khó khăn, phức tạp hơn, mặc dù khi mở cửa hệ thống ngân hàng sẽ làm tăng chất lượng và năng lực của cán bộ thanh tra ngân hàng.

Thứ năm, các chính sách và quy định pháp lý liên quan đến hoạt động của các ngân hàng còn thiếu và chưa đồng bộ.

Hoạt động tín dụng ngân hàng hiện nay chịu sự điều chỉnh của nhiều luật, nhưng hành lang pháp lý chưa thật rõ ràng, đặc biệt là đối với những quy định về xử lý tài sản thế chấp, phân loại nợ... đang là những thách thức to lớn, nếu không có những biện pháp xử lý hữu hiệu, chắc chắn sẽ ảnh hưởng tiêu cực đối với hoạt động của hệ thống ngân hàng nước ta.

4. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh hội nhập

4.1. Giải pháp vĩ mô:

- Cần tiếp tục đổi mới chính sách tín dụng cho phù hợp với thông lệ quốc tế theo hướng nâng cao quyền tự chủ kinh doanh, tự chịu trách nhiệm, khả năng dự báo thị trường của hệ thống ngân hàng thương mại, để vừa có thể mở rộng khả năng kinh doanh, vừa có thể đảm bảo an toàn cho hoạt động của hệ thống ngân hàng.

- Hoàn thiện môi trường pháp luật theo hướng minh bạch, thông thoáng, ổn định, bình đẳng và an toàn cho các doanh nghiệp tham gia thị trường tài chính; tiến tới công khai hóa các quy định và những biện pháp điều chỉnh trong hoạt động ngân hàng về bảo đảm an toàn, quy trình cấp giấy phép...

- Cần sớm ban hành và áp dụng các tiêu chí phân loại nợ, quy định về gia hạn nợ, cơ chế trích lập quỹ dự phòng rủi ro, ban hành hệ thống tài khoản thích hợp để theo dõi nhằm kiểm soát chất lượng tín dụng theo sát thông lệ quốc tế.

- Tiếp tục tái cấu trúc và cải cách hơn nữa khu vực ngân hàng trên cơ sở tiếp tục

thực hiện đề án tái cơ cấu hệ thống ngân hàng đã được Chính phủ phê duyệt, theo đó, đến năm 2010 phần đầu cổ phần hóa toàn bộ các ngân hàng thương mại nhà nước theo quy định của Chính phủ, tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại sau khi cổ phần hóa niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

- Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, pháp lý về thế chấp đối với tài sản của các DNNN, có chú ý đến điều kiện kế thừa và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hiện nay theo hướng đảm bảo cho các ngân hàng thu hồi được vốn, đồng thời tiếp tục xây dựng các định chế quản lý tài sản nợ, tài sản có, quản lý vốn, quản lý rủi ro, hệ thống thông tin quản lý ... theo đúng thông lệ quốc tế.

- Nâng cao năng lực thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng tín dụng của NHNN đối với hoạt động của toàn bộ hệ thống ngân hàng nhằm hạn chế sự thất thoát vốn, tài sản của hệ thống ngân hàng; cần thúc đẩy thị trường tài chính phát triển nhằm tạo điều kiện cho việc phân bổ, sử dụng các nguồn lực tài chính hiệu quả hơn và giảm chi phí giao dịch cho hệ thống ngân hàng.

- Bộ Tài chính nên khuyến khích các ngân hàng thương mại nhà nước cần tách bạch dư nợ theo chỉ định ra khỏi bảng tổng kết tài sản sớm hơn theo lộ trình vào năm 2010; tiến tới cải tổ mô hình và tổ chức của các tổ chức giám sát, vừa đảm bảo tính độc lập trong hoạt động kinh doanh, nhưng đồng thời đảm bảo cho hệ thống ngân hàng phát triển lành mạnh.

4.2. Giải pháp đối với hệ thống ngân hàng:

- Xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp với từng ngân hàng để đảm bảo được khả năng cạnh tranh trong hội nhập; các ngân hàng cần đẩy mạnh nghiệp vụ bán lẻ, hoàn thiện các kênh phân phối kiểu ATM, Internet, điện thoại ngân hàng... thông qua đó giúp người dân tiếp cận nhiều và thường xuyên hơn với các dịch vụ ngân hàng.

- Xây dựng chiến lược phát triển sản phẩm, dịch vụ phù hợp trong từng thời kỳ; nâng cao năng lực marketing đối với các dịch vụ mới như: chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán thẻ tín dụng, bảo lãnh ngân hàng, thấu chi, các sản phẩm phái sinh.... trên cơ sở nghiên cứu lợi thế và bất lợi thế của từng sản phẩm, dịch vụ, giúp khách hàng sử dụng các dịch vụ ngân hàng một cách hiệu quả nhất.

- Xây dựng chiến lược phát triển công nghệ ngân hàng phục vụ cho công tác điều hành kinh doanh, quản lý nguồn vốn, quản lý rủi ro, hệ thống thanh toán liên ngân hàng, hệ thống giao dịch điện tử, sử dụng phần mềm để phân tích mức độ rủi ro của khách hàng, định giá khoản vay, quản trị danh mục cho vay...

- Các ngân hàng cần phải nâng cao khả năng tài chính, đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ cung cấp trên thị trường theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ truyền thống và phát triển các loại dịch vụ mới; điều chỉnh mức lãi suất và phí phù hợp với thị trường dịch vụ ngân hàng nước ta.

- Tích cực tham gia các hiệp hội ngân hàng, tổ chức tín dụng để học hỏi kinh nghiệm, tranh thủ sự bảo vệ của các hiệp hội và cơ quan quản lý nhà nước trước sức ép cạnh tranh, tạo cơ hội liên doanh, liên kết với các đối tác trong và ngoài nước, tăng cường huy động vốn và cho vay các khách hàng trong nước.

- Có chiến lược thu hút, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực, các ngân hàng cần mạnh dạn thay đổi chính sách về thu nhập đối với những vị trí quản lý cao cấp để thu hút nguồn nhân lực có trình độ tay nghề cao, trình độ chuyên môn giỏi, đáp ứng những yêu cầu kinh doanh trong điều kiện hội nhập quốc tế.

- Không ngừng phát triển mạng lưới hoạt động, chủ động mở rộng thị trường và chiếm thị phần; nắm chắc phân khúc thị trường truyền thống đối với khách hàng là những doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ gia đình, cá nhân, thông qua những ưu đãi và nâng cao chất lượng dịch vụ; từng bước áp dụng những tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, tăng cường quan hệ với khách hàng, không ngừng nâng cao chất lượng tín dụng, đa dạng hóa các công cụ tài chính.

- Cần thực hiện nghiêm túc quy trình tín dụng và xác định tỷ lệ hợp lý giữa cho vay dài hạn, trung hạn và ngắn hạn; cần thẩm định nghiêm túc các dự án trước khi cho vay và cần kịp thời ngăn chặn việc phát sinh các khoản nợ xấu./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS. Nguyễn Thị Quy; *Năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại trong xu thế hội nhập*; Nxb Lý luận chính trị, H, 2005.
2. Thời báo Kinh tế Việt Nam, ngày 17-1-2005.
3. Thời báo Kinh tế Sài Gòn, ngày 10-11-2005.
4. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, các số năm 2005.